

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-PT

Ngày: 12-01-2022

“V/v tranh chấp về hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hồng Ánh

Các thẩm phán: bà Nguyễn Thúy Hằng.

ông Bùi Đức Thanh.

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: bà Trần Thị Hương Huyền

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 01 năm 2022, tại Hội trường xét xử số 4, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 64/2021/TLPT-DS ngày 15/11/2021 về *“Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2021/DS-ST ngày 19/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh bị bà La Thị S và anh Hoàng Văn T là bị đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99/2021/QĐ-PT ngày 22/12/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Chu Văn Tn, S năm 1985;

Trú tại: thôn Đ, xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: chị Nguyễn Thị H ; địa chỉ: số 587, đường Nguyễn Văn C, phường H, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Bị đơn:

- Bà La Thị S, S năm 1974

- Anh Hoàng Văn T, S năm 1994

Đều trú tại địa chỉ: thôn Đ, xã S, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, đều có mặt.

Người kháng cáo: bà La Thị S và anh Hoàng Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Chu Văn Tn trình bày:

Ngày 16/6/2019 anh Chu Văn Tn và bà La Thị S, anh Hoàng Văn T (anh T là con trai bà S) có thỏa thuận thống nhất với nhau: Bà S và anh T sẽ chuyển nhượng cho anh Tn quyền sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm đối với thửa đất của hộ bà S đang làm thủ tục để tách thửa đứng tên anh T. Sau khi tách được thửa đứng tên anh T khi đó anh T sẽ chuyển nhượng cho anh Tn. Thửa đất mà bà S và anh T thỏa thuận chuyển nhượng cho anh Tn sau khi tách thửa có kích thước từ đường bê tông xóm dọc theo đường Quốc lộ 297 là 10m, còn chiều sâu của thửa đất đến hết diện tích đất của hộ bà S và anh T đang sử dụng. Giá chuyển nhượng 1.200.000đ/1m². Do thửa đất chưa được tách thửa, nên hai bên không ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà chỉ ký hợp đồng đặt cọc. Anh Tn đã đặt cọc cho bà S và anh T tổng số tiền là 150.000.000đ làm 02 lần. Lần đầu ngày 16/6/2019 đặt cọc 50.000.000đ, lần hai ngày 06/11/2019 đặt cọc 100.000.000đ. Trong hợp đồng đặt cọc hai bên thống nhất, nếu sau khi tách thửa mà anh Tn không mua thì mất số tiền đặt cọc, còn nếu bà S và anh T không chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất cho anh Tn, thì bà S và anh T phải trả lại cho anh Tn số tiền đã nhận cọc, và bồi thường cho anh Tn số tiền bằng với số tiền mà anh Tn đã đặt cọc. Sau khi tách được thửa đất, bà S và anh T không thực hiện cam kết trong hợp đồng đặt cọc mà chuyển nhượng thửa đất đã tách cho người khác. Hai bên anh Tn và bà S, anh T đã gặp nhau nhiều lần để giải quyết việc vi phạm hợp đồng đặt cọc của bà S và anh T. Anh Tn đã nhận lại số tiền đặt cọc 150.000.000đ và 30.000.000đ tiền bồi thường. Số tiền bồi thường còn lại bà S và anh T không trả, nên anh Tn khởi kiện yêu cầu bà S và anh T phải bồi thường tiếp số tiền 120.000.000đ cho anh Tn theo đúng nội dung hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Tn bổ sung yêu cầu: Yêu cầu Tòa án tuyên chấm dứt thực hiện hợp đồng đặt cọc giữa anh Tn với bà S và anh T; đồng thời hủy việc giao nhận tiền cọc giữa anh Tn với bà S và anh T ngày 16/6/2019 và ngày 06/11/2019.

Bị đơn bà La Thị S và anh Hoàng Văn T khai xác nhận: Ngày 16/6/2019, bà S và anh T có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng một phần thửa đất cho anh Tn. Do thửa đất chưa tách thửa, nên hai bên bà S, anh T và anh Tn có ký hợp đồng đặt cọc như anh Tn đã trình bày là đúng. Bà S và anh T đã nhận tiền của anh Tn tiền đặt cọc theo hợp đồng là 150.000.000đ. Đến nay bà S và anh T không thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Tn như cam kết trong hợp đồng đặt cọc mà hai bên đã ký. Do thửa đất mà bà S và anh T sẽ tách một phần để chuyển quyền sử dụng cho anh Tn là thuộc quyền sử dụng của ba người gồm: Bà S, anh T và chị Hoàng Thị Th (con gái bà S). Chị Th không đồng ý chuyển

nhượng đất cho anh Tn nên không thực hiện được hợp đồng đặt cọc mà hai bên đã ký. Hai bên bà S, anh T và anh Tn đã thống nhất bà S, anh T trả lại cho anh Tn 150.000.000đ tiền đặt cọc và 30.000.000đ tiền phạt cọc. Ngày 25/9/2020, anh Tn đã nhận tiền và không đòi hỏi gì thêm, nên bà S và anh T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Tn.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm số 36/2021/DS-ST ngày 19/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố thành phố Hạ Long đã căn cứ Điều 328, khoản 5 Điều 422, khoản 3 Điều 428 Bộ luật dân sự. Tuyên xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Chu Văn Tn.

Tuyên bố chấm dứt thực hiện hợp đồng đặt cọc được thể hiện dưới hình thức văn bản “Hợp đồng đặt cọc” ngày 16/9/2019 giữa: Anh Chu Văn Tn và bà La Thị S, anh Hoàng Văn T, về việc bà La Thị S và anh Hoàng Văn T đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất cho anh Chu Văn Tn sau khi tách thửa đứng tên anh Hoàng Văn T.

Hủy việc giao nhận số tiền đặt cọc 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) không lập thành văn bản, giữa bên giao tiền anh Chu Văn Tn; bên nhận tiền bà La Thị S và anh Hoàng Văn T; hủy văn bản giao nhận số tiền đặt cọc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) ngày 06/11/2019 được ghi tại phần cuối của văn bản hợp đồng đặt cọc ngày 16/6/2019, giữa: Anh Chu Văn Tn và bà La Thị S, anh Hoàng Văn T.

Tổng số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) anh Chu Văn Tn đặt cọc nêu trên đã được bà La Thị S và anh Hoàng Văn T trả lại cho anh Chu Văn Tn. Anh Chu Văn Tn đã nhận lại đủ số tiền đặt cọc.

Buộc bà La Thị S và anh Hoàng Văn T phải bồi thường cho anh Chu Văn Tn, tổng số tiền là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) do vi phạm hợp đồng đặt cọc đã ký ngày 16/6/2019, giữa: Anh Chu Văn Tn và bà La Thị S, anh Hoàng Văn T (Mỗi người 60 triệu đồng) (Tổng số tiền phải bồi thường theo hợp đồng đặt cọc là 150.000.000đ đã bồi thường 30.000.000đ).

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả trong trường hợp chậm thi hành án, về án phí, về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/10/2021 bà La Thị S và anh Hoàng Văn T kháng cáo toàn bộ bản án số 36/2021/DS-ST ngày 19/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, đề nghị xét xử phúc thẩm lại toàn bộ bản án, bác đơn khởi kiện của anh Chu Văn Tn.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn là bà La Thị S và anh Hoàng Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại phiên tòa phúc thẩm có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà La Thị S và anh Hoàng Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bà La Thị S và anh Hoàng Văn T trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo trong phạm vi bản án sơ thẩm, nên hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà La Thị S và anh Hoàng Văn T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Ngày 16/6/2019, bà La Thị S và anh Hoàng Văn T có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng một phần thửa đất cho anh Chu Văn Tn. Do thửa đất của gia đình bà S chưa tách thửa; nên hai bên bà S, anh T và anh Tn chưa thực hiện được việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mà chỉ ký hợp đồng đặt cọc để bảo đảm việc sau khi tách được thửa đất sẽ ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất đã tách. Theo nội dung hợp đồng đặt cọc đã ký giữa hai bên ngày 16/6/2019 thì bà S sẽ làm thủ tục tách thửa đất đứng tên anh Hoàng Văn T. Sau khi đã tách thửa đứng tên anh T thì anh T sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất đã tách cho anh Tn với giá 1.200.000đ/1m² nhân với số diện tích của thửa đất đã tách. Anh Tn đã đặt cọc cho bà S và T tổng số tiền 150.000.000đ vào các ngày 16/6/2019 và ngày 06/11/2019. Nếu sau khi tách thửa đất (làm xong sổ hồng) cho anh Hoàng Văn T mà anh Chu Văn Tn từ bỏ ý định mua đất, thì anh Hoàng Văn T không có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền mà anh Chu Văn Tn đã đặt cọc. Nếu anh Hoàng Văn T sau khi đã làm xong sổ hồng mà từ bỏ ý định chuyển nhượng cho anh Chu Văn Tn, thì anh Hoàng Văn T và bà La Thị S phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền anh Chu Văn Tn đã đặt cọc, và phải bồi thường cho anh Chu Văn Tn bằng số tiền anh Chu Văn Tn đã đặt cọc.

Bà La Thị S và anh Hoàng Văn T đã không thực hiện theo cam kết trong hợp đồng đặt cọc nêu trên, thể hiện: Bà La Thị S, anh Hoàng Văn T thừa nhận tháng 02/2020 đã thông báo cho anh Chu Văn Tn biết về việc muốn hủy hợp đồng đặt cọc. Sau đó bà S không thực hiện các thủ tục để tách một phần thửa đất đứng tên anh T như đã cam kết. Ngày 01/5/2020 bà S làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất (đề nghị cấp bổ sung thêm phần diện tích 514m² đất trồng cây lâu năm). Ngày 28/8/2020 hộ bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên người sử dụng hộ bà La Thị S, giấy số CR: 166853 với diện tích 1.813,2m², trong đó có 400m² đất ở, 1,413,2m² đất trồng cây lâu năm. Ngày 30/8/2020 bà S tiếp tục có đơn đề nghị tách diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận nêu trên thành 03 thửa đất đều đứng tên người sử dụng đất là hộ bà La Thị S. Ngày 04/9/2020 diện tích 1.813,2m² đất đã được cấp giấy chứng nhận nêu trên của hộ bà S được tách thành 03 thửa là các thửa số: Thửa số 254 diện tích 480,7m², thửa số 252 diện tích 393,5m², thửa số 253 diện tích 939,0m² đều đứng tên người sử dụng hộ bà La Thị S. Ngày 20/11/2020 bà La Thị S, anh Hoàng Văn T, chị Hoàng Thị Th ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 254 cho vợ chồng anh C và chị H với giá 1.000.000.000 đồng (Thửa đất này trước đây dự kiến tách cho anh Hoàng Văn T và sẽ chuyển nhượng lại cho anh Chu Văn Tn). Ngày 01/3/2021 bà La Thị S và anh Hoàng Văn T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị Hoàng Thị Th thửa đất số 252. Còn lại thửa đất số 253 bà S và anh T đang sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà La Thị S và anh Hoàng Văn T cho rằng việc không thực hiện được cam kết trong hợp đồng đặt cọc ký với anh Tn do lỗi khách quan; do thửa đất của gia đình thuộc quyền sử dụng C của 03 người là bà S, anh T và chị Th; chị Th không đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Tn. Chị Hoàng Thị Th tại đơn đề nghị ghi ngày 14/6/2021 (Bút lục số 77) có quan điểm như sau: *“Đối tượng của hợp đồng đặt cọc là thửa đất thuộc khối tài sản C của bố mẹ tôi. Sau khi bố tôi mất không để lại di chúc, phần di sản của bố tôi để lại vẫn chưa được chia theo quy định của pháp luật. Tôi là con đẻ thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên việc định đoạt phải có sự đồng ý của tôi. Ông Tn biết việc này, tuy nhiên vẫn đồng ý giao kết hợp đồng đặt cọc với mẹ và anh trai tôi mà không được sự đồng ý của tôi”*. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ nêu trên thì sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc và nhận tiền cọc của anh Tn, bà S không làm thủ tục tách một phần thửa đất của gia đình bà S đứng tên anh Hoàng Văn T như đã cam kết trong hợp đồng đặt cọc. Tại khoản 1 Điều 328 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về đặt cọc như sau: *“1. Đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi C là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng”*.

Sự việc bà La Thị S và anh Hoàng Văn T ký hợp đồng đặt cọc với anh Chu Văn Tn nêu trên là để đảm bảo cho việc bà La Thị S thực hiện việc tách một phần thửa đất của gia đình bà S cho anh Hoàng Văn T (con trai bà S); sau khi anh T được bà S tách một phần thửa đất đứng tên mình thì anh T sẽ thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất đã tách cho anh Chu Văn Tn. Bà S và anh T không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà S đã tiến hành các thủ

tục tách thửa đất cho anh T tại Cơ quan Nhà nước Có thẩm quyền, nhưng không tách được thửa đất do chị Th không đồng ý tách thửa cho anh T. Trong trường hợp thửa đất đã được bà S tách đứng tên anh T thì theo quy định tại Điều 167 Luật đất đai năm 2013, thì anh T có toàn quyền quyết định chuyển nhượng thửa đất đứng tên mình mà không phụ thuộc vào việc chị Th có đồng ý cho chuyển nhượng hay không.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Hoàng Thị Th cũng có quan điểm trong trường hợp bà La Thị S tách một phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng C của gia đình thành một thửa mới đứng tên anh Hoàng Văn T thì chị Th không phản đối gì. Chị Th cũng xác nhận trong trường hợp anh T được bà S tách cho một phần thửa đất thì anh T có toàn quyền định đoạt với thửa đất đã tách đứng tên mình mà chị Tuyên không có quyền gì ngăn cản.

Từ những phân tích nêu trên, có đủ cơ sở để kết luận việc không thực hiện các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc đã ký kết giữa bà La Thị S và anh Hoàng Văn T với anh Chu Văn Tn là hoàn toàn do lỗi chủ quan của bà S và anh T. Bản án sơ thẩm xác định bà La Thị S và anh Hoàng Văn T phải chịu trách nhiệm trả tiền phạt cọc theo cam kết trong hợp đồng đặt cọc đã ký là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về số tiền phạt cọc: Theo hợp đồng đặt cọc được lập giữa bà La Thị S và anh Hoàng Văn T với anh Chu Văn Tn thì bà S sẽ làm thủ tục tách một phần thửa đất đứng tên anh Hoàng Văn T; nếu sau khi tách thửa mà bà S và anh T không chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất cho anh Tn, thì bà S và anh T phải trả lại cho anh Tn số tiền đã nhận cọc, và bồi thường cho anh Tn số tiền bằng với số tiền mà anh Tn đã đặt cọc. Thực tế, sau khi nhận tiền cọc, bà S không thực hiện theo cam kết như trong hợp đồng đặt cọc đã nêu trên. Bà S tách thửa đất đứng tên hộ bà La Thị S, sau đó cùng với anh Hoàng Văn T và chị Hoàng Thị Th chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đã tách cho vợ chồng anh C và chị H để hưởng lợi số tiền chuyển nhượng cao hơn so với cam kết chuyển nhượng cho anh Tn, (Cao hơn so với giá chuyển nhượng cho anh Tn khoảng 400.000.000đ). Vì vậy, xác định lỗi hoàn toàn thuộc về bà S và anh T; bà S và anh T phải trả cho anh Tn 150.000.000đ tiền phạt cọc như đã cam kết trong hợp đồng. Ngày 25/9/2020 bà S và anh T đã trả cho anh Tn 180.000.000đ, trong đó có 150.000.000đ tiền anh Tn đã đặt cọc và 30.000.000đ tiền phạt cọc. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cả bà S và anh T đều cho rằng đã thỏa thuận giải quyết xong với anh Tn về hậu quả chấm dứt hợp đồng đặt cọc đã ký. Anh Tn không yêu cầu phạt cọc và đồng ý nhận bồi thường của bà S và anh T với số tiền 30.000.000đ theo lãi xuất ngân hàng. Anh Chu Văn Tn không công nhận đã đồng ý thỏa thuận cho bà S và anh T bồi thường thiệt hại cho anh Tn theo lãi xuất ngân hàng; anh Tn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà S và anh T phải tiếp tục trả hết số tiền phạt cọc 120.000.000đ còn thiếu cho anh Tn theo đúng nội dung đã cam kết trong hợp đồng đặt cọc đã ký. Bà S và

anh T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc đã thỏa thuận được với anh Tn về việc bà S và anh T không phải trả tiền phạt cọc theo hợp đồng đã ký, mà chỉ phải bồi thường thiệt hại cho anh Tn theo lãi suất Ngân hàng. Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Chu Văn Tn; buộc bà S và anh T phải trả tiếp số tiền phạt cọc 120.000.000đ còn thiếu cho anh Tn là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bà La Thị S và anh Hoàng Văn T.

[3]. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa rõ ràng, sử dụng từ ngữ chưa chính xác, vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa lại cách tuyên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, để đảm bảo thuận tiện khi thi hành án.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo của bà La Thị S và anh Hoàng Văn T không được chấp nhận, vì vậy bà S và anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà La Thị S và anh Hoàng Văn T.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 36/2021/DS-ST ngày 19/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Áp dụng Điều 328, khoản 4 Điều 422, khoản 3 Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Chu Văn Tn.

Tuyên bố chấm dứt thực hiện hợp đồng đặt cọc lập ngày 16/9/2019 giữa: Anh Chu Văn Tn và bà La Thị S, anh Hoàng Văn T.

Buộc bà La Thị S và anh Hoàng Văn T phải liên đới trả tiền phạt cọc cho anh Chu Văn Tn, tổng số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Bà La Thị S và anh Hoàng Văn T đã trả số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng); bà La Thị S và anh Hoàng Văn T còn phải liên đới trả tiếp cho anh Chu Văn Tn số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Cụ thể, bà La Thị S và anh Hoàng Văn T, mỗi người phải trả cho anh Chu Văn Tn 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Về án phí phúc thẩm: Bà La Thị S và anh Hoàng Văn T, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà S và anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 000097 ngày 14/10/2021, và số 000098 ngày 14/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, mà người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. (Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015).

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số: 36/2021/DS-ST ngày 19/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh không bị kháng cáo, kháng nghị; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP Hạ Long.
- VKSND tỉnh Quảng Ninh.
- THADS TP Hạ Long.
- Các đương sự.
- Lưu HS - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Ánh